



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Thực phẩm Sao Ta

Ngày 30/09/2025	36,550 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.1%	-5.1%	-

DT thuần Q3/25
2,984
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,108 59.0%
YoY: ▲ 139 4.9%

LN thuần Q3/25
108
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.00 7.0%
YoY: ▲ 17.1 18.8%

LN sau thuế Q3/25
112
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.0 9.7%
YoY: ▲ 17.2 18.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
4.1%
YoY: +/- ▼ 2.0%

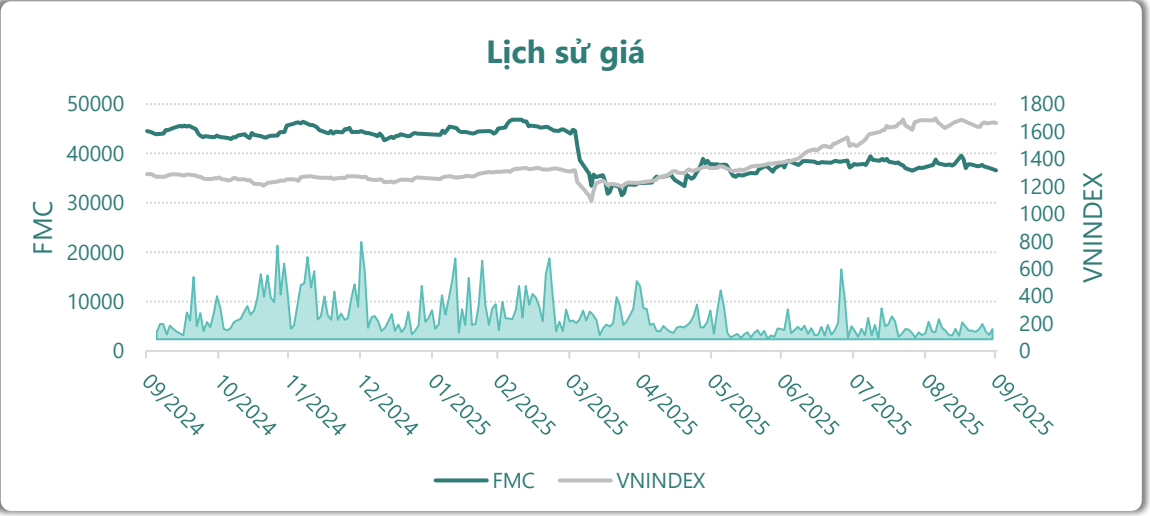
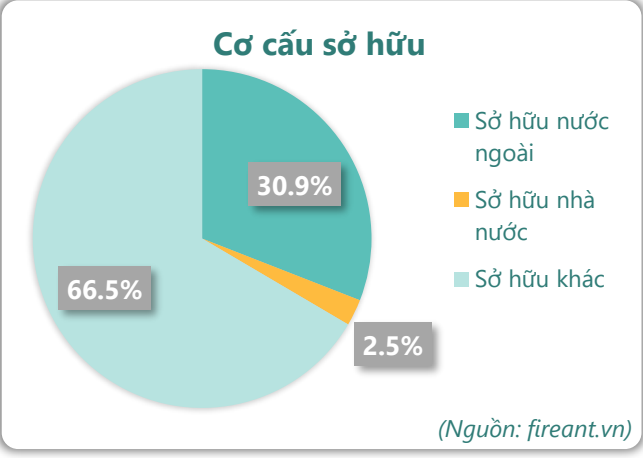
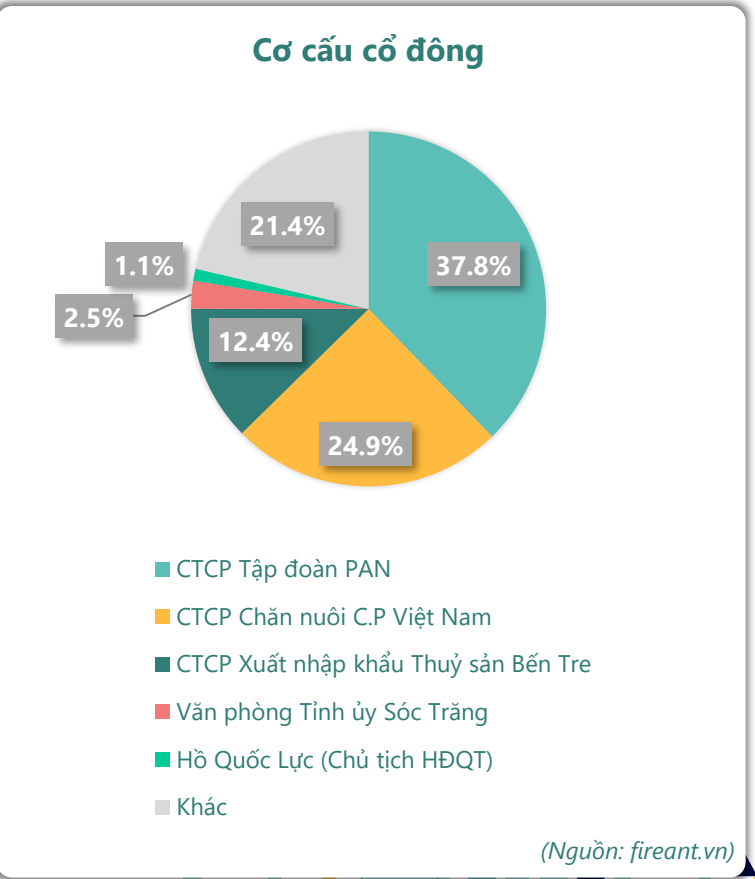
ROE (TTM) Q3/25
13.3%
YoY: +/- ▲ 0.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	31,547 - 46,847
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,390
Số lượng CPLH (CP)	65,388,889
KLGD BQ 20 phiên (CP)	77,330
Sở hữu nước ngoài	30.9%
Beta	1.00
EPS	4,853
P/E	7.5

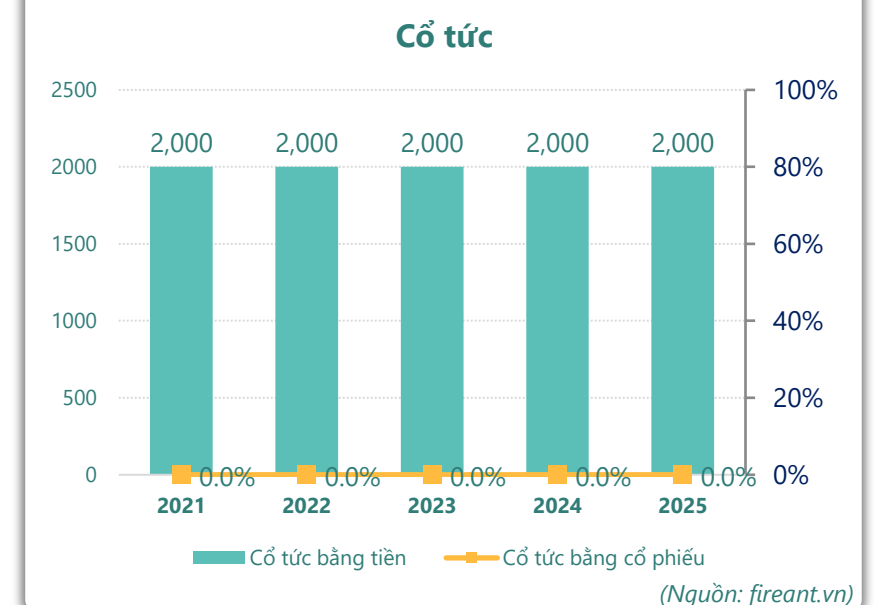
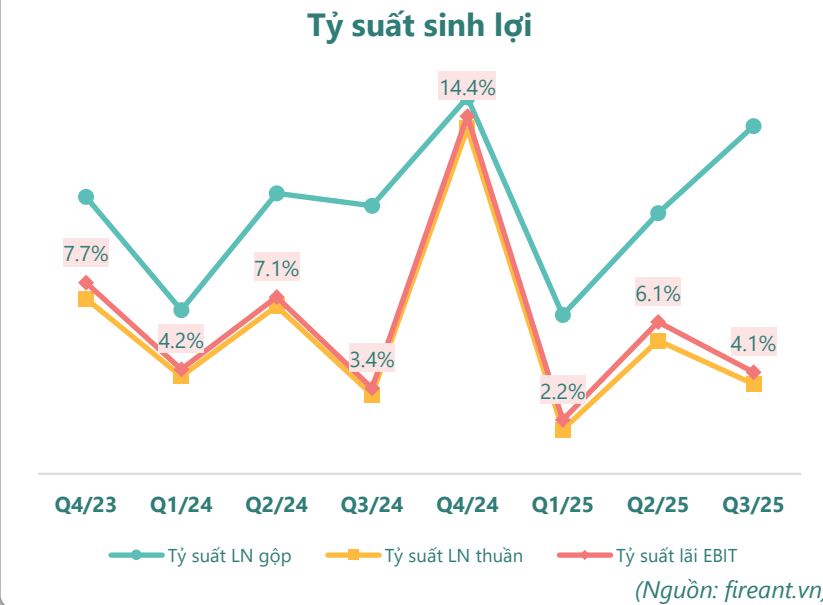
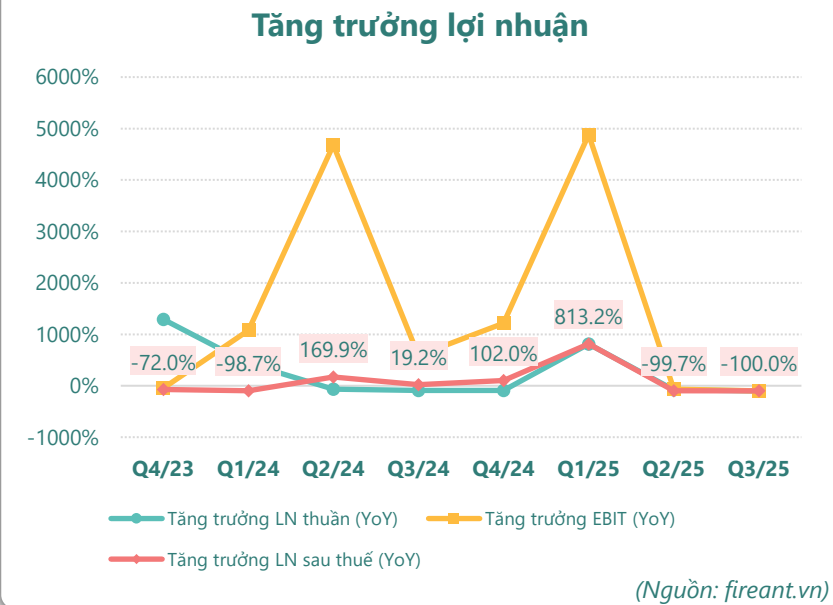
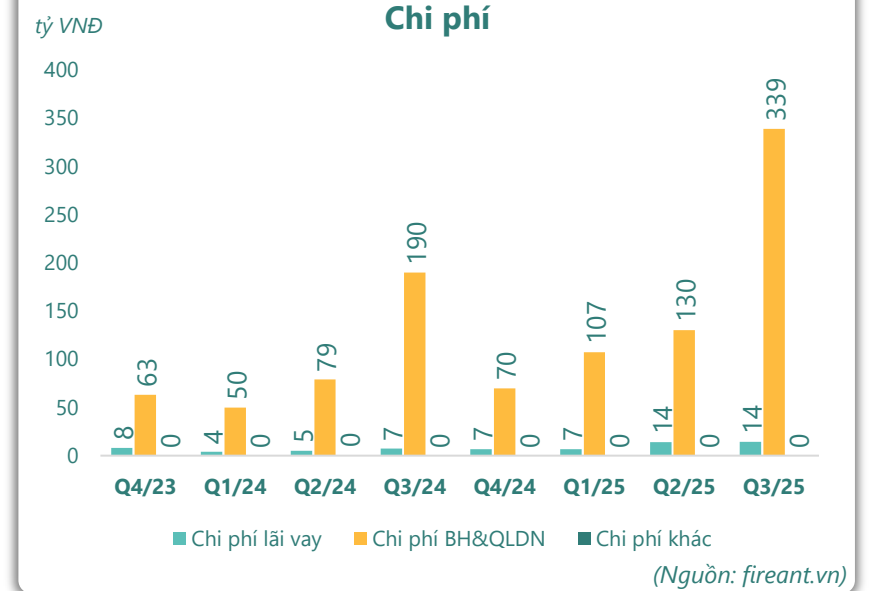
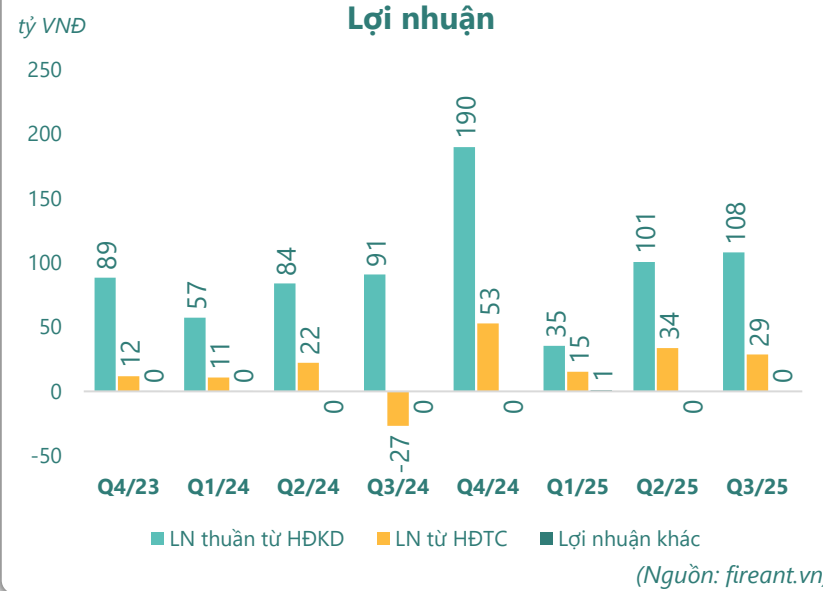
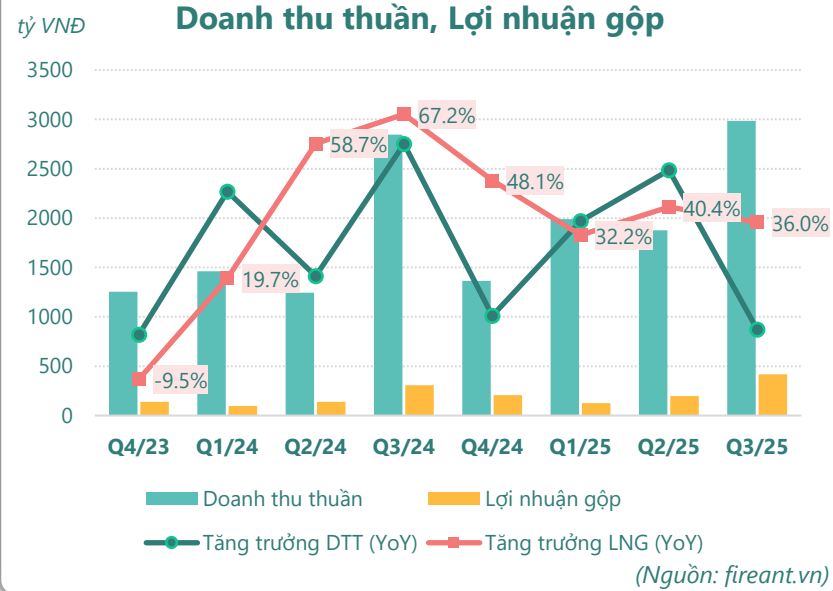
DT thuần 9T 2025
6,850
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,301 23.5%

LN thuần 9T 2025
244
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.0 5.2%

LN sau thuế 9T 2025
251
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.0 6.7%



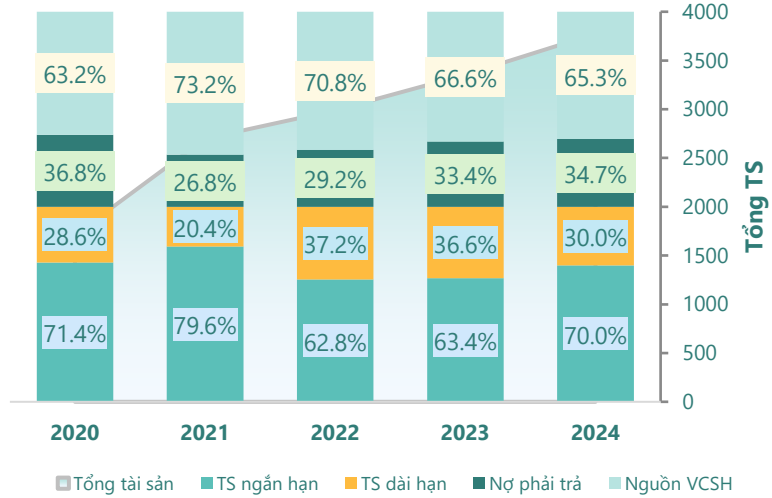
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

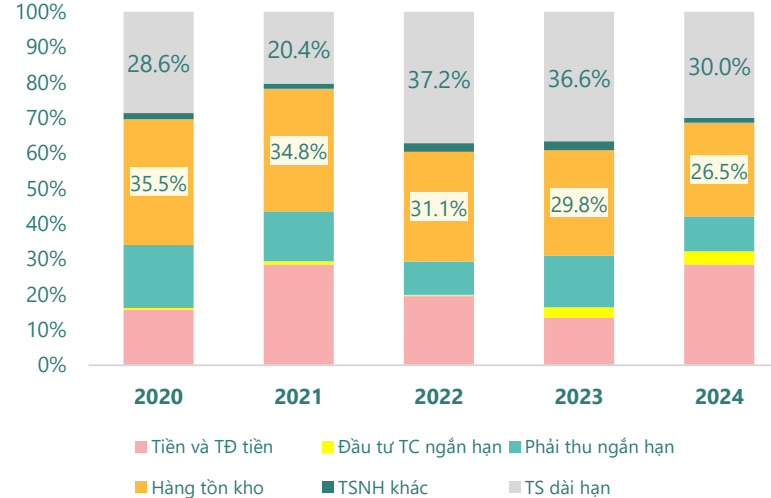
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

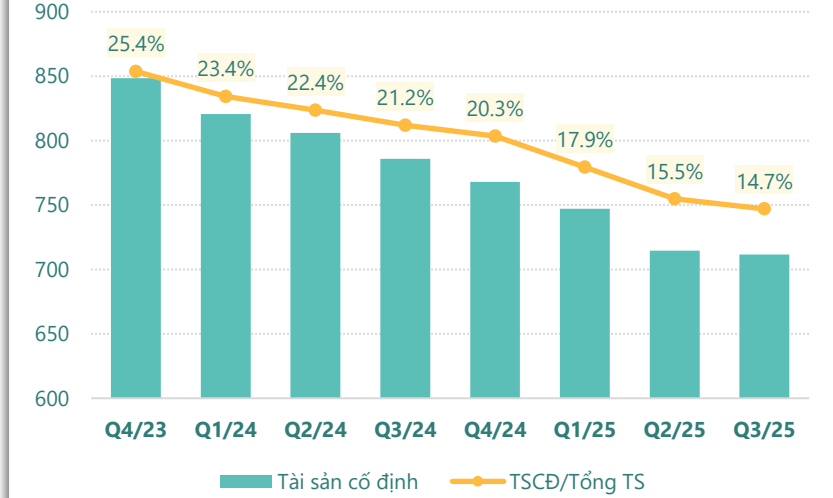
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

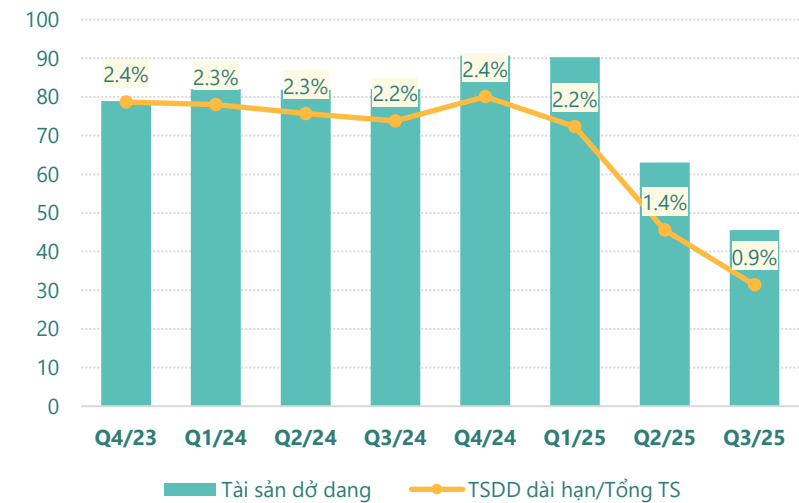
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

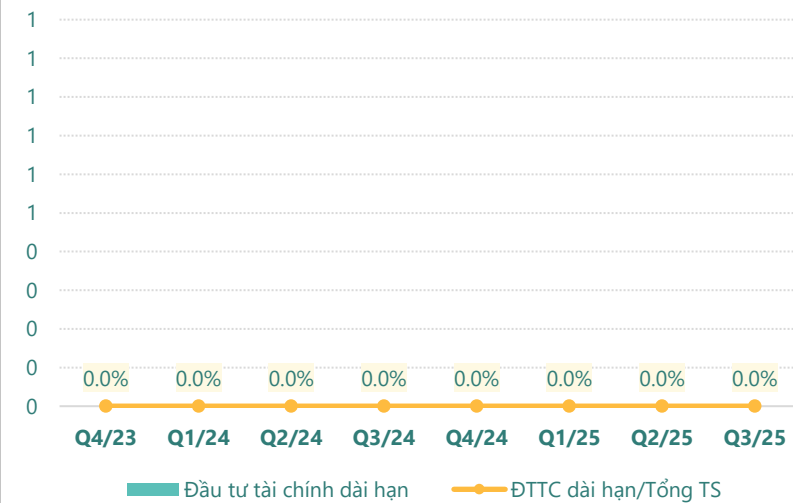
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

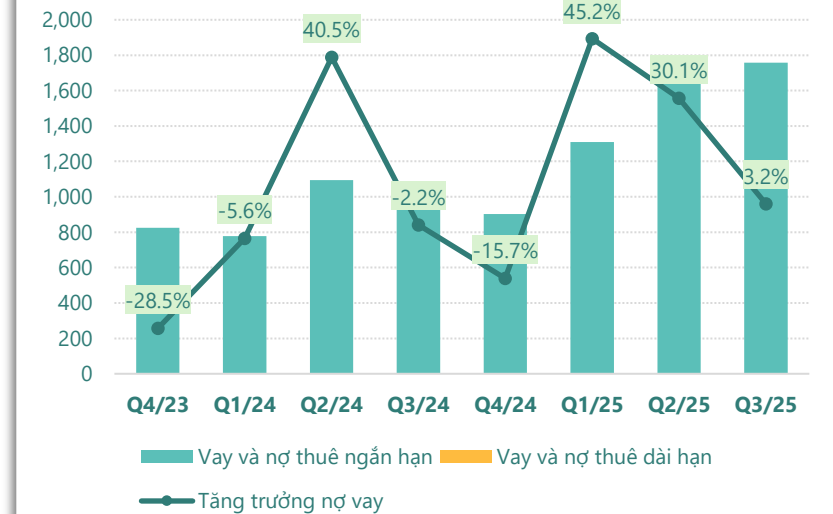
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

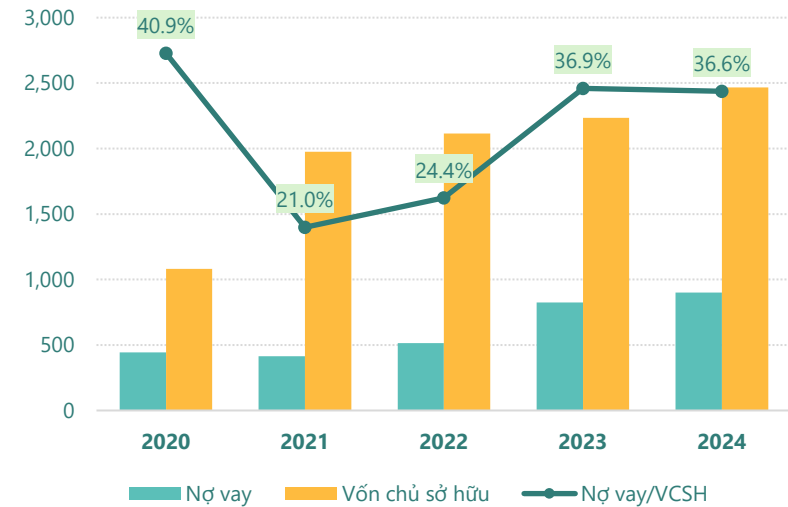


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

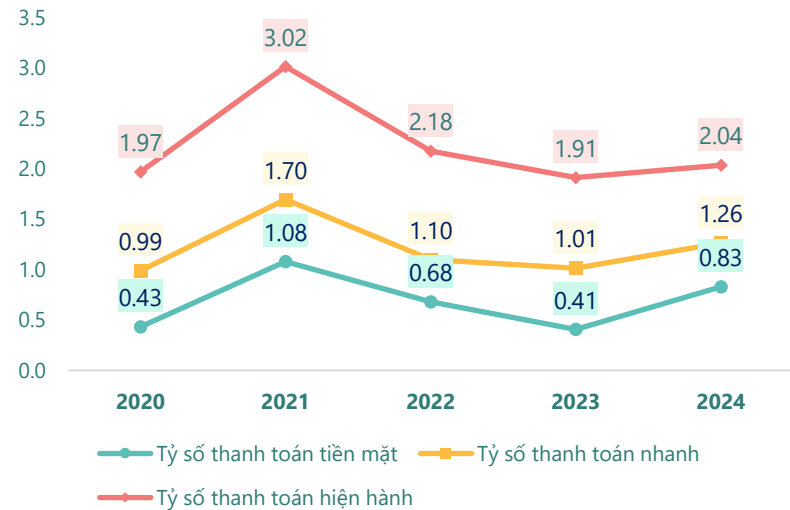
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



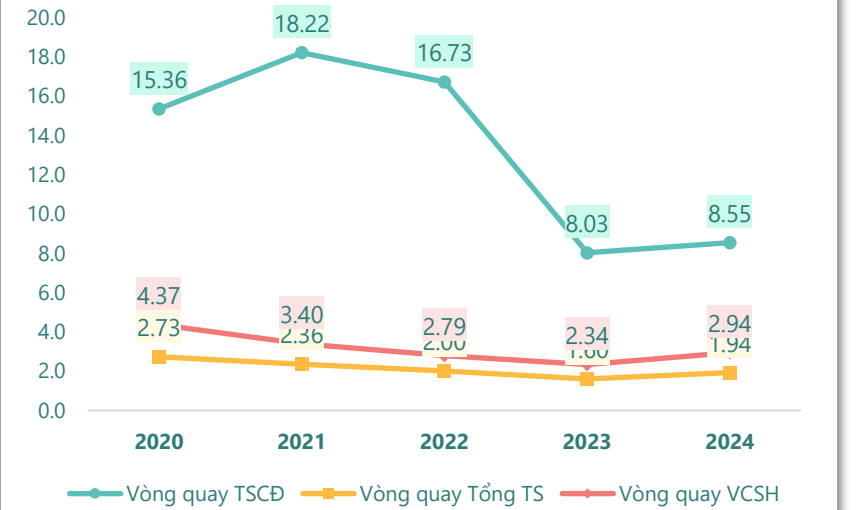
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



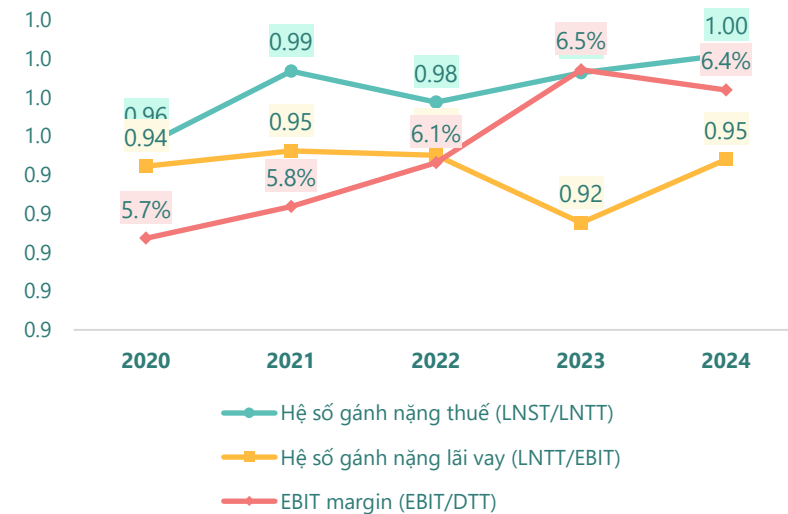
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



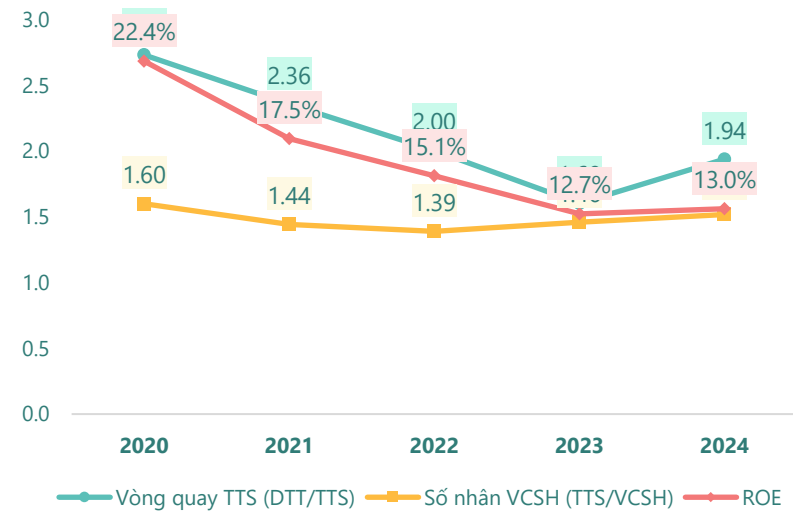
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



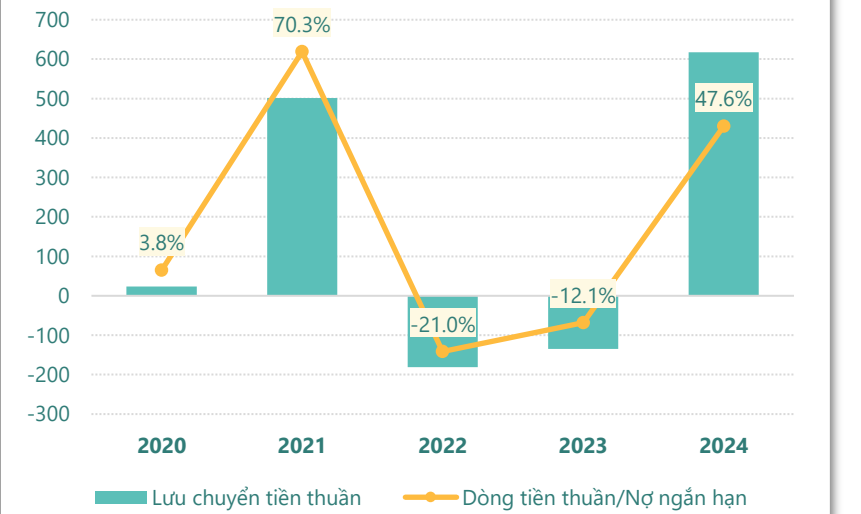
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,984	2,845	4.9%	6,850	5,549	23.5%
Giá vốn hàng bán	2,565	2,537	1.1%	6,107	5,004	22.1%
Lợi nhuận gộp	418	308	35.8%	743	545	36.4%
Doanh thu HĐTC	43.3	8.96	383%	122	52.0	134%
Chi phí TC	14.6	35.8	-59.2%	44.0	45.9	-4.2%
Chi phí lãi vay	14.4	7.33	96.1%	35.3	16.4	116%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	316	169	87.0%	511	257	99.1%
Chi phí QLDN	22.9	21.3	7.7%	65.7	62.0	5.9%
LN thuần từ HĐKD	108	90.9	18.8%	244	232	5.2%
Lợi nhuận khác	0	-0.10	100%	0.87	-0.22	499%
LN trước thuế	108	90.8	19.0%	245	232	5.7%
Lợi nhuận sau thuế	112	94.8	18.0%	251	235	6.7%
LNST của CĐ cty mẹ	97.2	79.6	22.1%	207	196	5.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-367	241	687	52.8	-234	61.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-130	-2.01	24.9	-15.2	-56.2	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	166	-23.8	-168	408	229	54.7
Tiền đầu kỳ	641	315	533	1,077	1,529	1,472
Lưu chuyển tiền thuần	-331	215	544	445	-60.6	-22.8
Ảnh hưởng tỷ giá	4.59	2.12	1.17	6.48	3.41	5.42
Tiền cuối kỳ	315	533	1,077	1,529	1,472	1,455

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,841	3,775	28.2%
Tài sản ngắn hạn	3,798	2,641	43.8%
Tiền và tương đương tiền	1,455	1,077	35.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	317	140	126%
Phải thu ngắn hạn	1,249	370	237%
Hàng tồn kho	653	1,002	-34.9%
Tài sản ngắn hạn khác	125	51.3	144%
Tài sản dài hạn	1,043	1,134	-8.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	711	768	-7.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	45.6	90.7	-49.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	286	275	4.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,361	1,309	80.4%
Nợ ngắn hạn	2,350	1,297	81.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,758	902	95.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	187	118	58.3%
Nợ dài hạn	11.0	11.7	-5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,480	2,466	0.6%
Vốn chủ sở hữu	2,480	2,466	0.6%
Vốn điều lệ	654	654	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

